

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 và số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt và điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa; số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa; số 2291/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1930/TTr-STNMT ngày 24/12/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		20.387,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.130,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.099,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	157,17

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,26

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	622,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	467,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>405,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,17
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,94

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		73,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,52

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa; đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật, làm căn cứ để thu hồi đất, giao

đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch và điều chỉnh sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hoằng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hoằng Hóa (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC279.12.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	166,38	47,46	120,85	43,75	73,60	111,30	55,74	73,21	79,41	74,39	75,55	66,12	57,91
-	Đất giao thông	DGT	2.058,95	119,20	25,83	62,25	25,48	51,62	83,72	38,02	46,26	44,62	55,20	47,83	46,01	38,24
-	Đất thủy lợi	DTL	566,58	15,17	12,25	43,02	11,72	9,83	11,00	4,06	18,18	21,11	4,53	15,46	13,11	12,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,75	5,43	2,02	1,77	0,39	1,26	0,18	1,16	0,79	0,27	2,73	1,10	0,32	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,03	2,99	0,23	0,63	0,23	0,09	2,08	0,88	0,14	0,15	0,43	0,32	0,26	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	99,70	8,97	1,48	3,29	1,71	1,55	3,94	3,48	2,06	2,02	2,67	2,18	1,22	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49,12	4,17	1,04	2,00	0,40	0,64	1,67	1,62	1,25	0,50	1,02	1,51	0,27	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,45	0,27	0,04	1,24	0,05		0,01		0,17		0,03	0,03	0,03	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	0,17	0,02	0,02		0,05	0,04	0,02	0,03		0,07			
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,33	0,28	0,71	0,13	0,41		0,07				0,27			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,79	0,48	0,33	0,46	0,11	0,99	0,14	0,10		0,54	0,33			0,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,25	0,11			1,41		0,97	1,30	0,49	1,01	0,14	1,41	0,28	0,45
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,06	8,25	3,40	6,03	1,20	6,48	7,38	4,21	3,15	9,20	6,96	5,71	4,54	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	15,12	0,89	0,10	0,02	0,64	1,09	0,09	0,89	0,70				0,08	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,39	3,21				0,26		0,67				0,03	0,14	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.068,00		38,91	80,41	39,03	50,98	48,39	42,77	41,44	39,48	59,44	58,26	46,97	41,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	123,01												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	5,08	0,44	1,56	0,69	0,20	1,42	0,12	0,47	0,27	1,64	0,51	0,73	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	1,94		1,34			1,44	2,13	0,66					0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,66	0,22	0,09	0,15	0,04	0,72	0,23		0,56	0,38	0,12	0,05	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,19	25,21	60,90	171,10	37,85			8,33	13,57	12,42	15,18	69,43	31,46	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	0,31					0,57		6,08					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	157,17	2,35	1,83	0,43	0,11	0,21	1,10	0,63	0,17	2,53	4,14	15,86	14,83	0,02
II	Khu chức năng*															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	773,50	773,50												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.156,17	306,00	165,43	319,92	209,30	265,38	273,44	120,73	193,32	323,88	331,60	219,92	217,48	203,78
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.185,41			462,63				6,83	77,75	54,18	10,88		1,53	
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	236,44					7,49	47,06	11,82				85,08	33,28	21,39
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.226,72	318,49	131,85	346,97	118,68	123,13	199,16	119,66	169,10	129,38	142,42	253,72	161,50	125,14
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	288,85	10,50	1,60	1,10	1,03	2,23	6,43	7,55	3,66	1,93	3,32	0,46	4,24	0,37
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	6.515,57	329,00	133,44	348,07	119,70	125,36	205,59	127,20	172,76	131,31	145,74	254,18	165,75	125,51
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.060,81		38,91	80,41	39,03	50,98	48,39	42,77	41,44	39,48	59,44	58,26	46,97	41,85
13	Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.225,16		39,13	88,74	39,03	56,41	58,66	49,98	51,38	50,87	65,70	58,51	47,97	62,30

Phụ biểu số I.2:

**Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch
	Tổng diện tích tự nhiên		20.387,24	437,68	743,55	426,99	588,33	689,19	602,23	294,32	284,95	333,13	359,16	253,75	353,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.130,30	257,18	484,19	297,25	418,14	479,61	379,75	157,15	188,09	161,24	234,83	139,79	261,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	220,46	380,87	200,57	224,95	192,93	288,58	116,18	151,53	113,37	148,57	85,04	174,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.134,36</i>	<i>219,88</i>	<i>378,40</i>	<i>196,42</i>	<i>224,22</i>	<i>189,53</i>	<i>288,58</i>	<i>116,18</i>	<i>145,13</i>	<i>113,27</i>	<i>147,61</i>	<i>85,04</i>	<i>163,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	4,82	62,96	15,64	36,23	91,45	33,51	14,15	14,60	28,31	49,00	28,25	47,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	19,61	16,07	10,21	11,87	58,03	24,92	17,06	14,99	14,51	23,74	9,26	26,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35												
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.388,56	12,30	17,33	53,67	140,83	129,84	31,23	7,91	5,73	3,10	13,33	12,55	13,15
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70		6,95	17,16	4,25	7,35	1,52	1,85	1,23	1,95	0,19	4,68	0,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.099,77	178,50	253,07	122,96	167,90	206,79	222,30	137,04	96,87	171,56	123,76	113,73	91,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93						24,60		5,71				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	0,50	5,48	1,22	0,43	2,39	12,27	10,88	1,45	1,81	0,79	11,36	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	2,34	6,01	0,07	0,92	6,59	0,23	19,86	7,51	8,08	3,24	2,42	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	76,88	137,00	71,68	85,16	128,30	100,43	52,47	43,56	59,21	51,62	46,63	45,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	773,50												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.156,17	243,08	397,92	209,13	238,80	249,59	315,93	133,85	161,00	128,49	172,26	94,83	191,12
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.185,41												
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	236,44						24,60		5,71				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.226,72	156,38	222,72	108,21	147,76	181,86	195,64	120,60	85,25	150,98	108,91	100,08	80,48
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	288,85	0,98	6,43	1,64	0,96	3,31	12,92	11,25	1,73	2,18	1,13	11,64	0,30
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	6.515,57	157,36	229,15	109,85	148,72	185,18	208,56	131,85	86,98	153,16	110,04	111,73	80,78
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.060,81	41,68	65,90	29,80	44,59	55,74	84,28	51,39	38,33	101,08	67,65	49,81	38,33
13	Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.225,16	44,02	71,91	29,87	45,51	62,33	84,51	71,25	45,84	109,16	70,88	52,23	39,91

Phụ biểu số I.3:**Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa***(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiên	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường
	Tổng diện tích tự nhiên		20.387,24	909,28	585,35	1.235,22	472,06	990,91	431,25	380,38	583,39	433,92	407,40	900,44	576,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.130,30	684,35	405,18	987,24	333,30	791,41	229,53	245,86	358,95	265,65	190,24	504,87	265,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	230,34	196,87	203,78	187,55	200,71	200,15	154,13	253,59	128,27	107,33	90,21	96,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.134,36</i>	<i>230,34</i>	<i>196,87</i>	<i>203,22</i>	<i>187,24</i>	<i>199,66</i>	<i>198,84</i>	<i>153,21</i>	<i>238,29</i>	<i>115,96</i>	<i>107,33</i>	<i>85,12</i>	<i>75,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	71,79	47,03	77,56	48,03	28,25	5,31	7,07	18,20	8,62	12,03	16,72	10,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	27,69	23,97	40,86	10,20	41,43	14,70	28,46	29,90	28,54	64,46	81,64	45,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72			130,33	3,99	4,87						18,53	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35					274,06	1,70	42,65				48,58	100,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>					<i>274,09</i>		<i>42,65</i>					<i>100,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.388,56	351,71	131,24	531,20	83,52	240,69	5,88	12,67	57,00	96,76	6,42	241,03	12,37
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	2,81	6,07	3,51	0,01	1,40	1,80	0,89	0,26	3,46		8,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.099,77	223,98	178,14	247,03	138,56	193,87	200,38	134,08	223,89	168,10	217,03	345,05	283,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03							1,22				0,91	14,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	1,08	6,79	1,69	2,11	0,81	27,21	17,96	8,97	2,29	39,30	6,30	68,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10		8,51	0,21	0,25		3,20	0,19	2,32	1,26	2,51	1,58	4,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	124,03	86,61	140,10	66,46	127,09	80,08	57,25	106,01	75,64	70,67	137,97	99,12
-	Đất giao thông	DGT	2.058,95	81,51	67,21	75,79	37,65	71,61	59,62	44,55	70,24	51,25	43,12	79,32	78,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường
3	Đất đô thị	KDT	773,50												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.156,17	263,40	221,97	252,18	200,51	247,65	214,35	182,21	270,34	145,84	172,48	175,55	123,50
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.185,41			130,33	3,99	247,40	1,50	37,74				61,51	89,14
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	236,44												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.226,72	197,12	156,06	217,40	121,94	170,06	175,83	117,56	195,81	146,64	190,97	293,97	245,26
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	288,85	1,87	7,44	2,42	2,47	1,50	27,79	18,39	9,64	2,78	39,71	7,08	68,86
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	6.515,57	198,98	163,50	219,82	124,42	171,56	203,62	135,95	205,45	149,42	230,69	301,06	314,13
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.060,81	66,28	64,34	60,77	40,16	43,01	81,83	51,97	92,18	67,74	75,63	80,44	79,93
13	Khu ò, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.225,16	66,28	72,85	60,98	40,41	43,01	85,03	52,16	94,50	68,99	78,14	82,02	84,68

Phụ biểu số II.1:

Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,11	37,11	1,80	20,47	0,59	2,39	42,60	5,83	10,22	1,51		81,75	27,11	15,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,76	24,59	0,20	6,56	0,50	1,33	38,89	5,63	9,22	1,51		80,97	22,32	13,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	361,99	24,05	0,20	5,18		1,33	38,89	5,34	8,27	1,51		80,77	22,32	13,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,62	7,70	1,60	5,73	0,09		0,06	0,20	1,00			0,66	2,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,77	0,89		0,07			1,85						0,18	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,17			8,11										
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,77	3,93				1,06	0,11					0,12	0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00						1,69						2,00	2,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,26	4,88		0,38	0,21	0,29	5,34	0,16	0,08	0,08		5,88	6,04	0,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06				0,20	0,08								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99							0,02						0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,51	3,42		0,29		0,06	5,02		0,08	0,08		5,83	6,04	0,48
-	Đất giao thông	DGT	25,84	2,10		0,07		0,06	3,77		0,08	0,05		2,90	2,23	0,06

Phụ biểu số II.2:**Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,11	0,80	23,51	5,57	7,95	5,64	7,11	27,30	1,57	48,81	5,02	3,52	0,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,76	0,80	18,74	4,07	7,46	3,02	0,01	14,62	0,66	43,73	2,76	1,52	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	361,99	0,80	8,94	4,07	7,46	3,02	0,01	14,62	0,66	43,73	2,06	1,52	0,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,62		1,08	0,35	0,40	1,35	6,69	10,42	0,23	2,64	2,06	2,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,77		0,03			0,58				0,16			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,17												
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,77		3,66	1,15	0,09	0,69	0,40	2,26	0,68	2,28	0,20		0,30
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,26		3,60	0,65	0,40	2,22	1,18	3,85	0,23	4,86	0,25	1,00	0,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99		0,28										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,51		3,08	0,09	0,32	2,20	0,48	3,78	0,20	4,76	0,04	0,92	0,10
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	25,84		2,59	0,01	0,01	0,19	0,27	2,31		3,14		0,13	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	17,79		0,46	0,08	0,14	2,00	0,20	1,15	0,20	0,86	0,04	0,09	

Phụ biểu số II.3:

Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
1	Đất nông nghiệp	NNP	536,11	2,42	4,71	1,39	0,39	6,59	14,70	4,46	20,08	43,16	6,00	23,51	24,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,76		0,45	0,66	0,28	2,73	9,13	4,10	17,41	34,19	2,19	20,98	17,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>361,99</i>		0,45	0,10	0,28	1,73	7,33	3,35	16,29	32,20	2,19	9,54	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,62	2,42	4,11	0,67	0,05	2,61	4,10	0,21	0,49	4,27	3,38	1,69	2,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,77					0,02	0,02					0,39	2,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,17					0,03							0,04
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,77		0,16	0,06	0,06	1,20	1,45	0,15	2,18	4,54	0,42	0,45	2,67
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00									0,16			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,26	0,08	0,57	0,04	0,02	0,65	2,40	0,12	2,71	3,08	0,25	1,34	9,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06											0,07	0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99								0,30				1,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,51	0,08	0,56	0,01	0,02	0,39	2,11	0,12	2,18	2,69	0,08	1,21	1,78
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>25,84</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,01</i>		<i>0,20</i>	<i>0,85</i>	<i>0,08</i>	<i>1,78</i>	<i>2,10</i>	<i>0,05</i>	<i>0,19</i>	<i>0,47</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>17,79</i>	<i>0,01</i>				<i>0,02</i>	<i>0,14</i>	<i>1,26</i>	<i>0,04</i>	<i>0,38</i>	<i>0,57</i>	<i>0,90</i>	<i>1,27</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,94	1,90							0,08	0,03		0,08		0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,94		1,08	0,01	0,02	0,16	0,33	3,38		4,30		0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yến	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,94	0,03	0,07	0,01		0,02	0,76	0,10	1,77	2,19	0,05	0,04	0,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13													
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,26							1,10				0,02		

Phụ biểu số V:

**Danh mục công trình, dự án
Điều chỉnh bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 5194 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất			
	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
I	Đất khu dân cư nông thôn							
1	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông (giai đoạn 2)	10,67		0,34 5,48 0,07 0,18 0,21 0,41 3,98	TMD DGT DVH DGD DTT DKV ONT	Xã Hoàng Phụ	Trích lục bản đồ số 552/TLBĐ ngày 27/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2021 của HĐND tỉnh
II	Đất khu dân cư đô thị							
1	Mặt bằng khu dân cư Phúc Vinh (Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa)	1,82		1,21 0,15 0,08 0,12 0,26	DGT DVH DBV DKV ODT	Thị trấn Bút Sơn	Trích vị trí dự án ngày 12/11/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
III	Đất giao thông							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất			
1	Nâng cấp, cải tạo đường Bắc Kênh Nam, đoạn từ đường ĐH.HH40 (thị trấn Bút Sơn) đến MB 04 xã Hoàng Đạo	0,18		0,18	DGT	Thị trấn Bút Sơn; xã Hoàng Đạo	Trích lục số 37/TLBĐ ngày 20/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.
IV	Đất thủy lợi							
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K11+300-K12+900 thuộc xã Hoàng Đông	0,60		0,60	DTL	xã Hoàng Đông	Trích lục số 22/TLBĐ ngày 26/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.
2	Nâng cấp, cải tạo, khắc phục sạt lở tuyến đê Đông sông Cung đoạn K5+950-K10+200, huyện Hoàng Hóa	2,72		2,72	DTL	Hoàng Đông, Hoàng Ngọc, Hoàng Lưu	Trích lục số 14/TLBĐ ngày 12/4/2024 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Cẩm Lũ đoạn từ K4+070-K5+550 thuộc xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa	0,90		0,90	DTL	xã Hoàng Xuyên	Trích lục số 22/TLBĐ ngày 26/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.